

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 133/2024/DS-PT
Ngày: 31/5/2024
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng
đất, thực hiện nghĩa vụ về tài
sản do người chết để lại và yêu
cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn

Bà Nguyễn Thị Nhiên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:**
Ông **Trang Minh Tú** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 và 31 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2024/TLPT-DS, ngày 15 tháng 4 năm 2024, về: “Tranh chấp quyền sử dụng đất, thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST ngày 17/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2024/QĐPT-DS ngày 08 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Trần Thị D**, sinh năm 1961; Có mặt.

Địa chỉ: **số F, tổ A, ấp H, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang.**

1.2. Ông **Nguyễn Văn C** (chết ngày 11/10/2014)

- **Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C gồm:**

1.2.1 Bà **Trần Thị D**, sinh năm 1961; Có mặt.

1.2.2. Chị Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1981; Có mặt. Địa chỉ hiện nay: C L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

1.2.3. Anh Nguyễn Hồng S, sinh năm 1987; Vắng mặt.

1.2.4. Anh Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1989; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: số F, tổ A ấp H, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

1.3. Cụ Nguyễn Thị N1 (chết ngày 14/3/2016):

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ N1, gồm:

1.3.1. Bà Trần Thị D, sinh năm 1961; Có mặt.

Địa chỉ: số F, tổ A, ấp H, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

1.3.2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1963; Vắng mặt.

Địa chỉ: khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà H là: Bà Trần Thị D. Như trên.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1 (chết ngày 23/6/2023).

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H1, gồm:

2.1. Anh Lê Văn C1, sinh năm 1971; Vắng mặt.

2.2. Chị Lê Thị Thu Á, sinh năm 1979; Vắng mặt.

2.3. Anh Lê Văn D1, sinh năm 1980; Vắng mặt.

2.4. Anh Lê Hùng V, sinh năm 1984; Vắng mặt.

2.5. Anh Lê Văn Ú, sinh năm 1990; Có mặt.

Cùng địa chỉ: tổ A, ấp S, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1981; Có mặt.

3.2. Anh Nguyễn Hồng S, sinh năm 1987; Vắng mặt.

3.3. Anh Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1989; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số F, tổ A ấp H, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

3.4. Bà Trần Thị H sinh năm 1963; Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện H. Vắng mặt.

Địa chỉ trụ sở chính: khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- Người đại theo pháp luật là: Ông Dương Minh T1; Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện H.

- Người đại diện theo ủy quyền là: Ông Phạm Minh K; Chức vụ; Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H.

4. Người kháng cáo: Anh **Lê Văn Ú** – là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/3/2013 cụ Nguyễn Thị N1 trình bày (BL 97, 98): Thực hiện cuộc vận động trồng tràm trên đất hoang hóa, chưa có chủ đất (không gieo xạ lúa được) của Ủy ban nhân dân xã S trước đây, nay hợp nhất lại với xã N (Ủy ban nhân dân, sau đây được viết tắt là UBND). Vào năm 1984 gia đình bà tập trung công sức, giống, vốn khai phá được 25.467m² đất phía trên kênh A để trồng Tràm. Vào năm 1994, Nhà nước đầu tư vốn nạo vét kênh 10, dẫn nước ngọt vào đồng ruộng, đúng vào thời điểm này, tràm của gia đình bà đã được 10 năm, bà thu hoạch Tràm, chuyển chỗ đất này sang làm lúa 02 vụ. Về phía UBND xã N lúc đó mới có chủ trương quy hoạch mở thêm cho một số hộ dân có thổ cư ở khu vực này 100m nữa để có chiều sâu bằng 600m, nhưng văn bản chưa được huyện, tỉnh phê duyệt. Một số hộ dân ở đây được tin đó, trong đó có ông **Lê Văn T2** vợ là **Nguyễn Thị H1** đã ngang nhiên phá bờ bao ruộng của bà, lấn chiếm ruộng của bà đang gieo xạ lúa, đo thực tế phần đất lấn chiếm 2.098m². Từ đó xảy ra tranh chấp, bà đã làm đơn khiếu nại, được xã, các ngành có liên quan cấp trên như địa chính, Thanh tra huyện và UBND huyện công nhận việc khiếu nại đòi đất của bà là chính đáng và chỗ đất đó gia đình bà đã sử dụng ổn định trên 10 năm, hiện đang gieo xạ lúa. Ngày 12/09/1999, UBND xã N giải quyết không thành, vì ông **T2** lúc đó còn sống cho rằng đất của ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất). Ngày 24/07/2001, UBND huyện H ra Quyết định số 480/QĐ-UBND buộc ông **T2** phải trả lại cho bà 2.098m² đất, ông **T2** không chấp hành. Sau đó ngày 20/09/2007, UBND huyện H ra Quyết định số 2626/QĐ-UBND cũng buộc ông **T2** (nay là bà **H1** thừa kế) phải trả lại cho bà 2.098m² đất đã bao chiếm, nhưng lại nảy sinh tình trạng đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền giải quyết của Tòa án. Cụ **N1** yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà **H1** và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông **T2** trả cho bà diện tích đất 2.098m² tại tờ bản đồ số 01.

Theo đơn khởi kiện ngày 07/9/2014 của ông Nguyễn Văn C trình bày (BL 01): Thực hiện cuộc phát động trồng Tràm trên đất còn hoang hóa của UBND xã S vào năm 1984 (nay là xã N). Gia đình ông tập trung công sức giống, vốn khai mở được khoảng 20.000m² đất, phía trên nước kênh 10 trồng Tràm có lên bờ bao xung quanh để phân chia ranh giới đất rõ ràng. Khi xảy ra tranh chấp đo thực tế 16.614m² (78m x 213m). Năm 1994, được Nhà nước đầu tư tiền bạc nạo vét kênh 10, đưa nước ngọt vào đồng ruộng, gia đình ông thu hoạch tràm, chuyển sang gieo xạ lúa 2 vụ. Khi hợp nhất xã S vào xã N, vào tháng 03/1991 UBND xã N có chủ trương mở rộng sâu thêm đất thổ cư cho một số hộ dân đang ở khu vực này 100 mét để đất thổ cư có 600m, chiều sâu tính từ kênh T trở vào. Chủ trương văn bản đề nghị lên trên, chưa được huyện, tỉnh phê duyệt. Lợi dụng chủ trương này, gia đình ông **Lê Văn T2** và bà **Nguyễn Thị H1** là vợ, đã mua chuộc cán bộ địa chính xã N để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rồi phá bờ bao đất của ông,

chiếm đất của ông đang canh tác bằng 2.786m². Ông đã làm đơn thưa đòi lại đất đã được áp, xã N giải quyết nhưng không thành. Sau đó, UBND huyện H ra quyết định buộc ông T2, bà H1 phải trả lại cho ông 2.786m², nhưng do đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc thẩm quyền của Tòa án xét xử. Ông C khởi kiện buộc người thừa kế của ông T2 là bà Nguyễn Thị H1 phải trả lại cho ông 2.786m² đất tọa lạc tại phía trên nước K, ấp S, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- Theo Đơn khởi kiện ngày 20/02/2022 bà Trần Thị D trình bày: Mẹ bà là cụ Nguyễn Thị N1 (chết 06/02/2016 âm lịch) và cha là cụ Trần Văn T3 (chết ngày 22/4/1993 âm lịch). Cha, mẹ có 02 người con chung là Trần Thị D và Trần Thị H. Cha, mẹ bà không có con riêng và không có con nuôi; Chồng bà là Nguyễn Văn C (chết ngày 18/9/2014 âm lịch). Vợ chồng bà có 03 người con chung là Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Hồng S1 và Nguyễn Hồng Q. Ngoài ra, không còn người thừa kế nào khác.

Vào ngày 07/9/2014, chồng là ông Nguyễn Văn C có làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc người thừa kế của ông Lê Văn T2 (chết) là bà Nguyễn Thị H1 (vợ ông T2) phải trả lại diện tích đất 2.786m². Vào ngày 12/03/2013, mẹ bà là cụ Nguyễn Thị N1 có làm đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 và các con của bà H1 là Lê Văn C1, Lê Thị Thu Á, Lê Văn D1, Lê Văn Ú phải trả lại cho bà diện tích đất 2.098m² tại tờ bản đồ số 01 trong tổng diện tích 26.000m².

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án chồng bà là ông Nguyễn Văn C và mẹ bà là cụ Nguyễn Thị N1 đã chết. Sau khi vụ án được Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích đất gia đình bà H1 đang bao chiếm của gia đình bà là 2.656,8m² và phần đất gia đình bà H1 bao chiếm của cụ N1 là 3.214m².

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Yêu cầu hủy một phần giấy CNQSD đất số AD 971676 do UBND huyện H đã cấp cho ông Lê Văn T2 ngày 19/7/2006 đối với diện tích đất 2.656,8m² và 3.160,2m² thuộc thửa đất số 106 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp S, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

2. Công nhận diện tích đất 2.656,8m² thuộc thửa đất số 106 tờ bản đồ số 01 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Trần Thị D và người thừa kế của ông Nguyễn Văn C là các anh, chị Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Hồng S, Nguyễn Hồng Q. Buộc bà Nguyễn Thị H1 cùng các con là các anh, chị Lê Văn C1, Lê Thị Thu Á, Lê Văn D1, Lê Hùng V và Lê Văn Ú phải liên đới giao trả diện tích đất 2.656,8m² thuộc thửa đất số 106 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp S, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang cho bà D và những người thừa kế của ông C sử dụng. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy CNQSD đất diện tích 2.656,8m² cho bà Trần Thị D đứng tên.

3. Công nhận diện tích đất theo đo đạc thực tế là 3.160,2m² thuộc thửa đất số 106 tờ bản đồ số 01 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của những người thừa kế của cụ Nguyễn Thị N1 là Trần Thị D và Trần Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị H1 cùng các con là các anh, chị Lê Văn C1, Lê Thị Thu Á, Lê Văn D1, Lê Hùng V và Lê Văn Ú phải liên đới giao trả diện tích đất 3.160,2m² thuộc thửa đất số 106 tờ

bản đồ số 01 tọa lạc tại **ấp S, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang** cho bà **D**, bà **H**. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy CNQSD đất diện tích đất 3.160,2m² cho bà đứng tên.

Bà thống nhất sử dụng Tờ trích đo địa chính số TĐ 282-2022 ngày 27/11/2022 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện H** và Chứng thư thẩm định giá đất số Vc23/05/179/BDS-PQ ngày 31/5/2023 của **Công ty cổ phần T4** làm căn cứ giải quyết vụ án.

- **Theo bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:** Bà là vợ của ông **Lê Văn T2** (đã chết năm 2011). Ông **Nguyễn Văn C** và bà **Trần Thị D** yêu cầu vợ chồng bà phải trả diện tích đất 2.786m² và cụ **Nguyễn Thị N1** yêu cầu vợ chồng bà trả diện tích đất 3.160,2m² gia đình bà không đồng ý. Phần đất này gia đình bà đã được **UBND huyện H** cấp giấy CNQSD đất, nên đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà.

- **Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn gồm: Lê Văn Ủ, Lê Văn C1, Lê Thị Thu Á, Lê Văn D1, Lê Hùng V trình bày như sau:** Anh/chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà **D**, anh chị xác định các diện tích đất tranh chấp bao gồm thửa số 04 là 2.656,8m² và thửa số 06 là 3.160,2m² theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 282-2022 ngày 27/11/2022 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện H**, tỉnh Kiên Giang là phần đất nằm trong giấy CNQSD đất của gia đình anh chị. Gia đình anh chị đã canh tác phần đất này từ rất lâu cho đến nay.

Giấy CNQSD đất số AD971676 do **UBND huyện H** đã cấp cho cha là ông **Lê Văn T2** ngày 19/7/2006 do anh **Ủ** đang giữ bản chính, không cầm cố thế chấp cho bất kỳ cá nhân, tổ chức nào. Phần đất tranh chấp hiện nay anh **Ủ** là người đang trực tiếp canh tác, không cho bất kỳ cá nhân, tổ chức nào thuê mượn. Nguồn gốc đã được cấp giấy CNQSD đất lần đầu vào ngày 25/7/1994.

Cha là ông **Lê Văn T2** chết ngày 08/8/2011 và mẹ là bà **Nguyễn Thị H1** chết ngày 13/6/2023. Cha, mẹ anh có 05 người con chung là anh **Lê Văn C1**, chị **Lê Thị Thu Á**, anh **Lê Văn D1**, anh **Lê Hùng V** và **Lê Văn Ủ**. Ngoài ra, không còn người thừa kế nào khác. Các anh, chị em của anh không có yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập gì đối với phần đất đang tranh chấp. Nếu có phát sinh tranh chấp về thừa kế tài sản do cha, mẹ để lại thì sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H trình bày:** Thống nhất theo lời khai của bà **D**. Đồng ý giao toàn quyền quyết định cho bà **D** tiếp tục khởi kiện để lấy lại phần đất này và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **D** đứng tên. Bà không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này và cũng không yêu cầu chia thừa kế phần di sản do mẹ bà là cụ **Nguyễn Thị N1** để lại. Nếu giữa bà và bà **D** có tranh chấp bà sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

* **Tại Công văn số 241/UBND-TNMT ngày 03/8/2015 của Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang (BL 192) xác định:**

Phần đất diện tích 3.214m² (đo thực tế) tại **ấp S, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang** hiện cụ **Nguyễn Thị N1** tranh chấp với bà **Nguyễn Thị H1**, có nguồn gốc:

Trước năm 1984, khu vực đất trên là đất hoang hóa không ai sử dụng, đến năm 1984 cụ **N1** vào khai mở được diện tích khoảng 2ha để trồng Tràm. Năm 1994, kênh 10 được nạo vét cụ **N1** chuyển đất sang sản xuất lúa 2 vụ, cùng thời gian này **UBND xã N** có chủ trương quy hoạch các hộ dân có đất mặt tiền kênh **T - N** được cấp thêm chiều dài 600m (chủ trương trên không có ảnh hưởng Văn bản hay phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền). Do ông **Lê Văn T2** (chồng bà **H1**) là hộ dân có đất mặt tiền kênh **T-N** nên được **UBND xã N** lập thủ tục trình UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chủ trương quy hoạch của UBND xã nên đất ông **T2** được cấp có chiều dài là 600m lần sang phần đất của cụ **N1** là 3.214m². Ngày 25/7/1994, ông **T2** được UBND huyện ký cấp giấy quyền sử dụng đất loại giấy bìa xanh, đến năm 2006 được đổi thành giấy bìa đỏ số AD 971676, tại thửa đất số 106, tờ bản đồ 01, diện tích 21.000m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa. Đến năm 1995, ông **T2** cho rằng phần đất diện tích 3.214m² ông đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng do đó ông **T2** vào phá bờ ranh chiếm phần đất trên sử dụng. Từ đó, cụ **N1** làm đơn tranh chấp gửi đến cơ quan có thẩm quyền yêu cầu xem xét giải quyết. Qua thẩm tra xác minh, đối chiếu với hồ sơ địa chính, phần đất tranh chấp diện tích 3.214m² đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Lê Văn T2** đứng tên, tại thửa 106, tờ bản đồ 01, trong tổng diện tích 21.000m². Tuy nhiên do sai sót của cán bộ chuyên môn trong việc tham mưu cho Hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của **xã N** do đó việc ông **T2** được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là sai về trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Phần đất tranh chấp diện tích 3.214m², giữa cụ **Nguyễn Thị N1** với bà **Nguyễn Thị H1** nằm trong tổng diện tích 21.000m², thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 01, UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng do ông **Lê Văn T2** đứng tên. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Lê Văn T2** là sai trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

*** Tại Công văn số 44/UBND-TNMT ngày 17/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang (BL 258) xác định:**

Căn cứ Bản đồ quy hoạch sử dụng đất kèm theo Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 19/5/2015 của **UBND tỉnh K** về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của **huyện H** thì phần diện tích 4.391m² theo tờ trích đo địa chính số TĐ 170-2017 do Chi nhánh **Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H** lập ngày 31/10/2017 theo quy hoạch được phê duyệt là đất ở và đất trồng cây lâu năm (trong đó có một phần diện tích quy hoạch tuyến dân cư **xã N** theo Quyết định số 1281/QĐ-UB ngày 12/7/1997 của **UBND tỉnh K**). Đối với diện tích 2.656,8m² theo tờ trích đo địa chính số TĐ 93-2018 do Chi nhánh **Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H** lập ngày 27/9/2018 theo quy hoạch được phê duyệt là đất chuyên trồng lúa nước. Về việc ông **Lê Văn T2** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đúng trình tự, thủ tục và đối tượng hay không, nội dung này UBND huyện đã có Công văn phúc đáp số 241/UBND-TNMT ngày 03/8/2015 cho Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

*** Các đương sự thống nhất sử dụng Tờ trích đo địa chính số TĐ 282-2022 ngày 27/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H và Chứng**

thư thẩm định giá đất ngày 31/5/2023 của Công ty cổ phần T4 làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST, ngày 17/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn C đối với những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lê Văn T2, bà Nguyễn Thị Hoàng.

1.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 971676 do Ủy ban nhân dân huyện H đã cấp cho ông Lê Văn T2 ngày 19/7/2006.

1.2. Công nhận diện tích đất 2.656,8m² (vị trí 11-14-15-16 Tờ trích đo địa chính số TĐ 282-2022 ngày 27/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Kiên Giang) thuộc thửa đất số 106 tờ bản đồ số 01 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Trần Thị D và người thừa kế của ông Nguyễn Văn C là các anh, chị Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Hồng S, Nguyễn Hồng Q.

Buộc người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị H1, ông Lê Văn T2 là các anh, chị Lê Văn C1, Lê Thị Thu Á, Lê Văn D1, Lê Hùng V và Lê Văn Ú phải liên đới giao trả diện tích đất 2.656,8m² thuộc thửa đất số 106 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp S, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang cho bà D và những người thừa kế của ông C sử dụng.

1.3. Công nhận diện tích đất 3.160,2m² (vị trí 18-17-19-20 Tờ trích đo địa chính số TĐ 282-2022 ngày 27/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Kiên Giang) thuộc thửa đất số 106 tờ bản đồ số 01 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của những người thừa kế của cụ Nguyễn Thị N1 là Trần Thị D và Trần Thị H.

Buộc người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị H1, ông Lê Văn T2 là các con là các anh, chị Lê Văn C1, Lê Thị Thu Á, Lê Văn D1, Lê Hùng V và Lê Văn Ú phải liên đới giao trả diện tích đất 3.160,2m² thuộc thửa đất số 106 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp S, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang cho bà D, bà H.

1.4. Bà D có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện đất 2.656,8m² và diện tích đất 3.214m² thuộc thửa đất số 106 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp S, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 23/10/2023 anh Lê Văn Ú – là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, với lý do là phần đất tranh chấp thì anh đang sử dụng canh tác nhiều năm và được cấp giấy CNQSD đất năm 2006. Anh yêu cầu được sử dụng toàn bộ diện tích đất đã được Nhà nước cấp theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Phía nguyên đơn trình bày:* Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Phía bị đơn anh Ú trình bày:* Cha anh đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận như thế nào thì anh không rõ, thời điểm cha anh sử dụng đất là năm 1998 thì anh còn nhỏ nên không biết. Cha anh đã được cấp giấy chứng nhận nhưng Ủy ban huyện lại cho là cấp lên đất của bà D thì anh không đồng ý. Nay anh đồng ý trả đất nhưng phải đo đất anh cho đủ 500m từ kênh Tri Tôn trở vào, phần dư ra thì trả cho bà D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về thủ tục tố tụng, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án và đề nghị hướng giải quyết: Về nguồn gốc phần đất tranh chấp thì do gia đình bà D, cụ N1 sử dụng từ năm 1984, nhưng khi ông T2 kê khai năm 1994 thì kê khai cả phần đất của gia đình bà D và cụ N1 và được cấp giấy chứng nhận lên phần đất gia đình bà D, cụ N1 là không đúng đối tượng sử dụng đất, nên việc cấp giấy chứng nhận là không đúng trình tự thủ tục. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh Ú. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST, ngày 17/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Những người vắng mặt tại phiên tòa có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và được triệu tập hợp lệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế:* Cụ thể như sau: thửa số 4 có diện tích 2.656,8m² là phần đất bà D, ông C tranh chấp với bà H1, ông T2; Thửa số 6 có diện tích 3.160,2m² là phần đất cụ N1 tranh chấp với bà H1, ông T2. Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 282 – 2022, ngày 27/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H lập (BL 334) và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/4/2022 và 30/8/2022 do Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất lập (BL 333).

Phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 01, trong tổng diện tích 21.000m² cấp trong giấy CNQSD đất số AD 971676, ngày 19/7/2006 cho ông Lê Văn T2 là chồng của bà H1 (đã được cấp giấy bìa xanh ngày 25/7/1994). Hiện nay, giấy CNQSD đất bản gốc do anh Lê Văn Ú là con của ông T2, bà H1 giữ bản gốc, không cầm cố thế chấp cho ai.

[3] *Về nội dung vụ án như sau:* Về nguồn gốc đất tranh chấp là do cụ N1 và ông C khai khẩn đất hoang hóa từ năm 1984, mỗi người khai hoang được khoảng

2ha. Đến năm 1994 thì Kênh 10 được nạo vét do đó chuyển đất sang sản xuất lúa 2 vụ, cùng thời gian này UBND xã N có chủ trương quy hoạch các hộ dân có đất mặt tiền kênh T - N được cấp thêm chiều dài 600m (chủ trương trên không có văn bản hay phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền). Do ông Lê Văn T2 (chồng bà H1) là hộ dân có đất mặt tiền kênh T - N nên được UBND xã N lập thủ tục trình UBND huyện cấp giấy CNQSD đất nên đất ông T2 được cấp đã lấn phần đất của cụ N1 là 3.214m² (theo đo đạc thực tế lần sau cùng có diện tích là 3.160,2m²) và lấn phần đất của ông C (bà D) 2.656,8m². Ngày 25/7/1994, ông T2 được UBND huyện ký cấp giấy quyền sử dụng đất loại giấy bìa xanh (năm 2006 được đổi thành giấy bìa đỏ số AD 971676). Đến năm 1995, ông T2 cho rằng phần đất diện tích 3.214m² và 2.656,8m² nằm trong giấy chứng nhận đã cấp cho ông T2 nên ông T2 vào phá bờ ranh (bờ bao) chiếm phần đất trên sử dụng. Từ thời gian đó thì cụ N1, ông C (bà D) làm đơn tranh chấp gửi đến cơ quan có thẩm quyền yêu cầu xem xét giải quyết. Ngày 24/7/2001, UBND huyện H ra Quyết định số 480/QĐ-UBND giải quyết buộc hộ ông T2 phải giao trả lại đất cho cụ N1, ông C sử dụng. Ông T2 khiếu nại đến Sở T5. Ngày 01/11/2006, UBND huyện H ban hành Quyết định số 5282/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 24/7/2001 do phần đất tranh chấp đã được cấp giấy CNQSD đất, do không thuộc thẩm quyền giải quyết nên UBND huyện H không ra quyết định giải quyết lại tranh chấp đất đai giữa cụ N1, ông C với ông T2 nữa, mà thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Tại Công văn số 241/UBND-TNMT ngày 03/8/2015 và Công văn số 44/UBND-TNMT ngày 17/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện H có ý kiến về kết quả xác minh nguồn gốc đất như nêu trên và khẳng định việc cấp giấy CNQSD đất cho ông Lê Văn T2 là sai trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 6 Luật Đất đai năm 1993, Điều 15 Luật Đất đai năm 2003.

[4] Xét nội dung kháng cáo của anh Lê Văn Ú, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do cụ N1 và ông C là chồng của bà D khai phá sử dụng liên tục từ năm 1984. Tuy nhiên, đến năm 1994 thì ông T2 là cha của anh Ú kê khai để được cấp giấy CNQSD đất lấn sang phần đất cụ N1, ông C (bà D) sử dụng, đến năm 1995 thì ông T2 tự phá bờ ranh và lấn chiếm sử dụng đất của cụ N1 và ông C. Do khi cấp giấy CNQSD đất cho ông T2 nhưng không xác minh đối tượng sử dụng đất, từ đó ông T2 kê khai và được cấp giấy CNQSD đất là sai về trình tự thủ tục do không đúng đối tượng theo quy định tại Điều 6 Luật Đất đai năm 2003. Do đó, giấy CNQSD đất số AD 971676, ngày 19/7/2006 thuộc trường hợp bị thu hồi theo quy định của Luật Đất đai.

Anh Lê Văn Ú kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất là do gia đình anh khai phá và là đối tượng sử dụng đất từ trước năm 1994. Mà anh Ú chỉ cho rằng do cha anh đã được cấp giấy CNQSD đất đối với phần đất tranh chấp nên cha anh có quyền sử dụng là chưa phù hợp. Bởi lẽ, tại thời điểm cha anh Ú là ông T2 được cấp giấy CNQSD đất năm 1994 là theo hình thức tự kê khai không có đo đạc cụ thể, do vậy diện tích đất được cấp đã lấn sang phần đất có nguồn gốc do cụ N1 và ông C sử dụng từ trước đó nên việc cấp

giấy chứng nhận là không đúng. Vì vậy, xét kháng cáo của anh **Ú** là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, bản án tuyên bà **D** có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện đất 2.656,8m² và diện tích đất 3.214m² (3.160,2m²) là chưa rõ ràng. Bởi lẽ, bà **D** là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **C** và cũng chỉ là một trong những người thừa kế của ông **C**, cũng như việc bà **D** là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ **N1** và là một trong những người thừa kế của cụ **N1**. Nên bà **D** hoặc những người thừa kế của ông **C**, cụ **N1** được quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy CNQSD đất cho những người thừa kế của cụ **N1** đối với diện tích đất là 3.160,2m² và ông **C** đối với diện tích đất là 2.656,8m² theo quy định của Luật Đất đai. Do đó, HĐXX sửa lại nội dung này cho phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh **Ú** khai rằng đang sử dụng đất để gieo xạ lúa, khoảng 3-4 tháng mới thu hoạch. Do đó, cần tuyên cho anh **Ú** được quyền lưu cư trên đất thêm thời gian là 04 (bốn) tháng để thu hoạch tài sản để giao trả đất cho nguyên đơn.

[4] Từ những nhận định nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh **Ú**. Thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát về việc: Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST, ngày 17/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

[5] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng số tiền là 14.766.000, bao gồm: Theo Biên lai thu số 0010799 ngày 01/4/2014 với số tiền là 565.000 đồng; Biên lai thu số 0019782 ngày 02/10/2025 với số tiền là 787.000 đồng; theo Phiếu thu số 33 ngày 21/3/2018 với số tiền là 1.000.000 đồng; theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002867 ngày 08/4/2019 với số tiền là 4.922.000 đồng; theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000002 ngày 03/01/2023 với số tiền là 7.502.000 đồng.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà **Nguyễn Thị H1**, ông **Lê Văn T2** là các anh, chị: **Lê Văn C1**, **Lê Thị Thu Á**, **Lê Văn D1**, **Lê Hùng V** và **Lê Văn Ú** phải liên đới chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ trong phạm vi di sản thừa kế do ông **Lê Văn T2**, bà **Nguyễn Thị H1** để lại. Do bà **D** đã nộp tạm ứng chi phí nên các anh, chị **C1**, **Á**, **D1**, **V**, **Ú** có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà **D** số tiền là 14.766.000 đồng.

- Chi phí thẩm định giá tài sản: Tổng số tiền là 11.000.000 đồng, bao gồm: Theo Phiếu thu ngày 14/10/2014 với số tiền là 2.200.000 đồng; theo Hợp đồng dịch vụ thẩm định giá ngày 12/02/2020 với số tiền là 3.300.000 đồng và theo Hợp đồng dịch vụ thẩm định giá ngày 23/5/2023 với số tiền là 5.500.000 đồng.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà **Nguyễn Thị H1**, ông **Lê Văn T2** là các anh, chị **Lê Văn C1**, **Lê Thị Thu Á**, **Lê Văn D1**, **Lê Hùng V** và **Lê Văn Ú** phải liên đới chịu toàn bộ chi phí thẩm định giá tài sản trong phạm vi di

sản thừa kế do ông **Lê Văn T2**, bà **Nguyễn Thị H1** để lại. Do bà **D** đã nộp tạm ứng chi phí nên các anh, chị **C1**, **A**, **D1**, **V**, **Ú** có nghĩa liên đới trả lại cho bà Dân số tiền là 11.000.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà **Trần Thị D** được nhận lại số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 05795 ngày 08/12/2014 với số tiền là 200.000 đồng; theo Biên lai thu số 0002933 ngày 20/12/2016 với số tiền 200.000 đồng và theo Biên lai thu số 0004952 ngày 10/4/2017 với số tiền là 300.000 đồng của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả lại cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ **Nguyễn Thị N1** là bà **Trần Thị D**, **Trần Thị H** tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 05256 ngày 28/3/2013 với số tiền là 1.258.000 đồng của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà **Nguyễn Thị H1**, ông **Lê Văn T2** là các anh, chị **Lê Văn C1**, **Lê Thị Thu Á**, **Lê Văn D1**, **Lê Hùng V** và **Lê Văn Ú** phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm trong phạm vi di sản thừa kế do ông **Lê Văn T2**, bà **Nguyễn Thị H1** để lại là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Là số tiền là 300.000đ, anh **Ú** kháng cáo không được chấp nhận nên phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 166, Điều 288, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 106 và 166 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 1 Điều 30, Điều 193 Luật Tố tụng hành chính;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh **Lê Văn Ú**.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST, ngày 17/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị D** và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ **Nguyễn Thị N1** và ông **Nguyễn Văn C** đối với những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà **Nguyễn Thị Hoàng**.

1.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 971676 do Ủy ban nhân dân huyện H đã cấp cho ông **Lê Văn T2** ngày 19/7/2006.

Buộc anh **Lê Văn Ú** có nghĩa vụ giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc số AD 971676 ngày 19/7/2006 do ông **T2** đứng tên cho cơ quan Thi hành án hoặc cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp anh **Ú** không tự nguyện giao nộp giấy chứng nhận QSD đất nêu trên thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án hoặc cơ quan có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ theo quy định của Luật đất đai.

1.2. Công nhận diện tích đất 2.656,8m² (vị trí 11-14-15-16 Tờ trích đo địa chính số TĐ 282-2022 ngày 27/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Kiên Giang) thuộc thửa đất số 106 tờ bản đồ số 01 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà **Trần Thị D** và người thừa kế của ông **Nguyễn Văn C** là các anh, chị **Nguyễn Thị Thu N**, **Nguyễn Hồng S**, **Nguyễn Hồng Q**.

Buộc người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà **Nguyễn Thị H1**, ông **Lê Văn T2** là các anh, chị **Lê Văn C1**, **Lê Thị Thu Á**, **Lê Văn D1**, **Lê Hùng V** và **Lê Văn Ú** phải liên đới giao trả diện tích đất 2.656,8m² thuộc thửa đất số 106 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp S, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang cho bà **D** và những người thừa kế của ông **C** sử dụng.

1.3. Công nhận diện tích đất 3.160,2m² (vị trí 18-17-19-20 Tờ trích đo địa chính số TĐ 282-2022 ngày 27/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Kiên Giang) thuộc thửa đất số 106 tờ bản đồ số 01 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của những người thừa kế của cụ **Nguyễn Thị N1** là **Trần Thị D** và **Trần Thị H**.

Buộc người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà **Nguyễn Thị H1**, ông **Lê Văn T2** là các anh, chị **Lê Văn C1**, **Lê Thị Thu Á**, **Lê Văn D1**, **Lê Hùng V** và **Lê Văn Ú** phải liên đới giao trả diện tích đất 3.160,2m² thuộc thửa đất số 106 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp S, xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang cho bà **D**, bà **H**.

1.4. Bà **D** hoặc những người thừa kế của ông **C**, cụ **N1** được quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy CNQSD đất cho những người thừa kế của cụ **N1** đối với diện tích đất là 3.160,2m²; Và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người thừa kế của ông **C** đối với diện tích đất là 2.656,8m² theo quy định của Luật Đất đai.

Quyền lưu cư: Cho anh **Lê Văn Ú** được quyền lưu cư trên đất thêm thời gian là 04 (bốn) tháng để thu hoạch tài sản (thu hoạch lúa...) để giao trả đất cho nguyên đơn kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng:

- *Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:* là 14.766.000 đồng (Mười bốn triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà **Nguyễn Thị H1**, ông **Lê Văn T2** là các anh, chị **Lê Văn C1**, **Lê Thị Thu Á**, **Lê Văn D1**, **Lê Hùng V** và **Lê Văn Ú** phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Dân số tiền là 14.766.000 đồng (Mười bốn triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) trong phạm vi di sản thừa kế do ông **T2**, bà **H1** để lại.

Tổng chi phí thẩm định giá tài sản: là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng. Buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị H1, ông Lê Văn T2 là các anh, chị Lê Văn C1, Lê Thị Thu Á, Lê Văn D1, Lê Hùng V và Lê Văn Ú phải liên đới trả lại cho bà Dân số tiền là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng) trong phạm vi di sản thừa kế do ông T2, bà H1 để lại.

3. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05795 ngày 08 tháng 12 năm 2014, 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002933 ngày 20 tháng 12 năm 2016 và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004952 ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ Nguyễn Thị N1 là bà Trần Thị D, Trần Thị H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.258.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05256 ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị H1, ông Lê Văn T2 là các anh, chị Lê Văn C1, Lê Thị Thu Á, Lê Văn D1, Lê Hùng V và Lê Văn Ú phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm trong phạm vi di sản thừa kế do ông Lê Văn T2, bà Nguyễn Thị H1 để lại là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Là số tiền là 300.000đ, anh Ú kháng cáo không được chấp nhận nên phải nộp.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Hòn Đất;
- THA dân sự huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân